
HSK 2.0 Cấp 3

Danh sách từ vựng HSK – 300 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	啊	a	part.	a; [thán từ]
2	矮	ǎi	adj.	thấp [chiều cao]
3	把	bǎ	prep.	nắm; [lượng từ cho dao]; [giới từ trong cấu trúc 把]
4	搬	bān	v.	dời; chuyển
5	班	bān	n.	lớp
6	半	bàn	num.	nửa
7	包	bāo	n.	gói; bọc
8	饱	bǎo	adj.	no
9	被	bèi	prep.	chăn; bị (bị động)
10	草	cǎo	n.	cỏ
11	层	céng	mw.	tầng
12	差	chà	v., adj.	thiếu; kém
13	尝	cháng	v.	nếm
14	船	chuán	n.	thuyền
15	春	chūn	n.	mùa xuân
16	带	dài	v.	mang; dẫn
17	地	de	part.	[trợ từ nối trạng từ với động từ]
18	灯	dēng	n.	đèn
19	东	dōng	n.	phía đông
20	冬	dōng	n.	mùa đông
21	短	duǎn	adj.	ngắn
22	段	duàn	mw.	đoạn; [lượng từ cho câu chuyện]
23	饿	è	adj.	đói
24	发	fā	v.	gửi (email)
25	放	fàng	v.	đặt; thả
26	分	fēn	mw., v.	phút
27	跟	gēn	prep.	với
28	更	gèng	adv.	càng; hơn
29	关	guān	v.	đóng
30	过	guò	v.	tổ chức (sinh nhật)
31	花	huā	v.	tiêu
32	花	huā	n.	hoa
33	画	huà	n., v.	vẽ; bức vẽ
34	坏	huài	adj.	xấu; hỏng



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	还	huán	v.	trả
36	换	huàn	v.	đổi
37	极	jí	adv.	cực kỳ
38	讲	jiǎng	v.	nói; giảng
39	教	jiāo	v.	dạy
40	脚	jiǎo	n.	chân
41	角	jiǎo	mw.	sừng; góc; hào (tiền = 0.1 tệ)
42	接	jiē	v.	nối; nhận
43	借	jiè	v.	cho mượn
44	久	jiǔ	adj.	lâu
45	旧	jiù	adj.	cũ
46	渴	kě	adj.	khát
47	刻	kè	mw.	15 phút; khắc
48	口	kǒu	n.	miệng; [lượng từ cho thành viên gia đình]
49	哭	kū	v.	khóc
50	蓝	lán	adj.	xanh lam
51	老	lǎo	adj.	già; cũ
52	脸	liǎn	n.	mặt
53	辆	liàng	mw.	[lượng từ cho xe cộ]
54	楼	lóu	n.	tòa nhà
55	绿	lǜ	adj.	xanh lá
56	马	mǎ	n.	ngựa
57	米	mǐ	mw.	gạo; mét
58	拿	ná	v.	cầm; lấy
59	难	nán	adj.	khó
60	南	nán	n.	phía nam
61	鸟	niǎo	n.	chim
62	胖	pàng	adj.	béo
63	骑	qí	v.	cưỡi (xe đạp)
64	秋	qiū	n.	mùa thu
65	伞	sǎn	n.	ô; dù
66	试	shì	v.	thử
67	瘦	shòu	adj.	gầy
68	树	shù	n.	cây

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	双	shuāng	mw.	đôi
70	疼	téng	adj.	đau
71	甜	tián	adj.	ngọt
72	条	tiáo	mw.	[lượng từ cho vật dài (tóc
73	腿	tuǐ	n.	chân
74	碗	wǎn	n.	bát
75	万	wàn	num.	mười nghìn
76	位	wèi	mw.	vị trí; [lượng từ lịch sự cho người]
77	为	wéi	prep.	cho; làm; là
78	西	xī	n.	phía tây
79	夏	xià	n.	mùa hè
80	先	xiān	adv.	trước
81	像	xiàng	v.	giống
82	向	xiàng	prep.	về phía
83	越	yuè	adv.	càng...càng...
84	用	yòng	v.	dùng
85	又	yòu	adv.	lại
86	元	yuán	mw.	nhân dân tệ; đô la
87	站	zhàn	v.	đứng
88	张	zhāng	mw.	[lượng từ cho bàn
89	长	zhǎng	v.	lớn; mọc
90	只	zhǐ	adv.	chỉ
91	种	zhǒng	mw.	loại
92	嘴	zuǐ	n.	miệng
93	阿姨	ā yí	n.	dì [em gái của mẹ]
94	爱好	ài hào	n.	sở thích
95	安静	ān jìng	v.	yên tĩnh
96	办法	bàn fǎ	n.	cách; phương pháp
97	办公室	bàn gōng shì	n.	văn phòng
98	帮忙	bāng máng	v.	giúp đỡ
99	北方	běi fāng	n.	phía bắc
100	鼻子	bí zi	n.	mũi
101	笔记本	bǐ jì běn	n.	sổ tay
102	比较	bǐ jiào	adv.	so sánh; khá



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	比赛	bǐ sài	n.	cuộc thi
104	必须	bì xū	adv.	phải
105	变化	biàn huà	n., v.	sự thay đổi; thay đổi
106	别人	bié ren	pron.	người khác
107	冰箱	bīng xiāng	n.	tủ lạnh
108	不但而且	bù dànér qiě	conj.	không những...mà còn...
109	菜单	cài dān	n.	thực đơn
110	参加	cān jiā	v.	tham gia
111	超市	chāo shì	n.	siêu thị
112	衬衫	chèn shān	n.	áo sơ mi
113	成绩	chéng jì	n.	kết quả; điểm số; thành tích
114	城市	chéng shì	n.	thành phố
115	迟到	chí dào	v.	đến muộn
116	除了	chú le	prep.	ngoài...ra
117	词典	cí diǎn	n.	từ điển
118	聪明	cōng míng	adj.	thông minh
119	打扫	dǎ sǎo	v.	dọn dẹp
120	打算	dǎ suàn	v.	dự định
121	担心	dān xīn	v.	lo lắng
122	蛋糕	dàn gāo	n.	bánh ngọt
123	当然	dāng rán	adv.	tất nhiên
124	地方	dì fang	n.	địa điểm; nơi
125	地铁	dì tiě	n.	tàu điện ngầm
126	地图	dì tú	n.	bản đồ
127	电梯	diàn tī	n.	thang máy
128	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn		email
129	动物	dòng wù	n.	động vật
130	锻炼	duàn liàn	v.	tập thể dục
131	多么	duō me	adv.	biết bao
132	耳朵	ěr duo	n.	tai
133	发烧	fā shāo	v.	sốt
134	发现	fā xiàn	v.	phát hiện
135	方便	fāng biàn	adj.	tiện lợi
136	放心	fàng xīn	v.	yên lòng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	附近	fù jìn	n.	gần
138	复习	fù xí	v.	ôn tập
139	干净	gān jìng	adj.	sạch sẽ
140	感冒	gǎn mào	v.	bị cảm
141	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	quan tâm; thích thú
142	刚才	gāng cái	n.	vừa nãy
143	个子	gè zi	n.	chiều cao
144	根据	gēn jù	prep., n.	căn cứ; theo
145	公斤	gōng jīn	mw.	kilogam
146	公园	gōng yuán	n.	công viên
147	故事	gù shi	n.	câu chuyện
148	刮风	guā fēng	v.	có gió
149	关系	guān xi	n.	quan hệ
150	关心	guān xīn	v.	quan tâm
151	关于	guān yú	prep.	về
152	国家	guó jiā	n.	đất nước
153	过去	guò qu	n.	quá khứ
154	还是	hái shì	adv., conj.	hay là; hoặc
155	害怕	hài pà	v.	sợ
156	黑板	hēi bǎn	n.	bảng đen
157	后来	hòu lái	n.	sau đó
158	护照	hù zhào	n.	hộ chiếu
159	欢迎	huān yíng	v.	chào mừng
160	环境	huán jìng	n.	môi trường
161	黄河	huáng hé	n.	sông Hoàng Hà
162	回答	huí dá	v.	trả lời
163	会议	huì yì	n.	cuộc họp
164	或者	huò zhě	adv.	hoặc
165	几乎	jī hū	adv.	suýt; gần như
166	机会	jī huì	n.	cơ hội
167	记得	jì de	v.	nhớ
168	季节	jì jié	n.	mùa
169	检查	jiǎn chá	v.	kiểm tra
170	简单	jiǎn dān	adj.	đơn giản



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	健康	jiàn kāng	adj.	khỏe mạnh; sức khỏe
172	见面	jiàn miàn	v.	gặp mặt
173	街道	jiē dào	n.	đường phố
174	结婚	jié hūn	v.	kết hôn
175	节目	jié mù	n.	chương trình
176	节日	jié rì	n.	ngày lễ
177	结束	jié shù	v.	kết thúc
178	解决	jiě jué	v.	giải quyết
179	经常	jīng cháng	adv.	thường xuyên
180	经过	jīng guò	v.	đi qua
181	经理	jīng lǐ	n.	giám đốc
182	句子	jù zǐ	n.	câu
183	决定	jué dìng	v.	quyết định
184	可爱	kě ài	adj.	đáng yêu
185	客人	kè rén	n.	khách
186	空调	kōng tiáo	n.	máy điều hòa
187	裤子	kù zi	n.	quần
188	筷子	kuài zi	n.	đũa
189	离开	lí kāi	v.	rời khỏi
190	礼物	lǐ wù	n.	quà tặng
191	历史	lì shǐ	n.	lịch sử
192	练习	liàn xí	v., n.	luyện tập; bài tập
193	聊天	liáo tiān	v.	tán gẫu
194	了解	liǎo jiě	v.	hiểu rõ
195	邻居	lín jū	n.	hàng xóm
196	留学	liú xué	v.	du học
197	马上	mǎ shàng	adv.	ngay lập tức
198	满意	mǎn yì	v.	hài lòng
199	帽子	mào zi	n.	mũ
200	面包	miàn bāo	n.	bánh mì
201	明白	míng bai	v., adj.	hiểu; rõ ràng
202	奶奶	nǎi nai	n.	bà nội
203	难过	nán guò	adj.	buồn; khó chịu
204	年级	nián jí	n.	khối lớp

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	年轻	nián qīng	adj.	trẻ
206	努力	nǔ lì	adj.	chăm chỉ; cố gắng
207	爬山	pá shān	v.	leo núi
208	盘子	pán zi	n.	đĩa
209	啤酒	pí jiǔ	n.	bia
210	皮鞋	pí xié	n.	giày da
211	瓶子	píng zi	n.	chai
212	奇怪	qí guài	adj.	kỳ lạ
213	其实	qí shí	adv.	thực ra
214	其他	qí tā	pron.	khác
215	起飞	qǐ fēi	v.	cất cánh
216	起来	qǐ lai	v.	đứng dậy
217	清楚	qīng chu	adj.	rõ ràng
218	请假	qǐng jià	v.	xin phép nghỉ
219	裙子	qún zi	n.	váy
220	然后	rán hòu	conj.	sau đó
221	热情	rè qíng	adj.	nhiệt tình
222	认为	rèn wéi	v.	cho rằng
223	认真	rèn zhēn	adj.	ng nghiêm túc
224	容易	róng yì	adj.	dễ
225	如果	rú guǒ	conj.	nếu
226	上网	shàng wǎng	v.	lên mạng
227	生气	shēng qì	v.	tức giận
228	声音	shēng yīn	n.	âm thanh
229	世界	shì jiè	n.	thế giới
230	舒服	shū fu	adj.	thoải mái
231	叔叔	shū shu	n.	chú [em trai của bố]
232	数学	shù xué	n.	toán học
233	刷牙	shuā yá	v.	đánh răng
234	水平	shuǐ píng	n.	trình độ
235	司机	sī jī	n.	tài xế
236	太阳	tài yáng	n.	mặt trời
237	特别	tè bié	adv., adj.	đặc biệt
238	提高	tí gāo	v.	nâng cao



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	体育	tǐ yù	n.	thể dục
240	同事	tóng shì	n.	đồng nghiệp
241	同意	tóng yì	v.	đồng ý
242	头发	tóu fa	n.	tóc
243	突然	tū rán	adj.	đột nhiên
244	图书馆	tú shū guǎn	n.	thư viện
245	完成	wán chéng	v.	hoàn thành
246	忘记	wàng jì	v.	quên
247	为了	wèi le	prep.	để
248	文化	wén huà	n.	văn hóa
249	习惯	xí guǎn	v., n.	quen; thói quen
250	洗手间	xǐ shǒu jiān	n.	nhà vệ sinh
251	洗澡	xǐ zǎo	v.	tắm
252	香蕉	xiāng jiāo	n.	chuối
253	相信	xiāng xìn	v.	tin
254	小心	xiǎo xīn	adj., v.	cẩn thận
255	校长	xiào zhǎng	n.	hiệu trưởng
256	新闻	xīn wén	n.	tin tức
257	新鲜	xīn xiān	adj.	tươi
258	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	thẻ tín dụng
259	行李箱	xíng li xiāng	n.	vali
260	熊猫	xióng māo	n.	gấu trúc
261	需要	xū yào	v.	cần
262	选择	xuǎn zé	v.	chọn
263	要求	yāo qiú	v., n.	yêu cầu
264	爷爷	yé ye	n.	ông nội
265	一般	yī bān	adj.	bình thường
266	一边	yī biān	adv.	vừa...vừa...
267	一定	yī dìng	adv., adj.	nhất định
268	一共	yī gòng	adv.	tổng cộng
269	一会儿	yī huì er	mw.	một lát
270	一样	yī yàng	adj.	giống nhau
271	一直	yī zhí	adv.	thẳng; mãi
272	以前	yǐ qián	n.	trước đây

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
273	音乐	yīn yuè	n.	âm nhạc
274	银行	yín háng	n.	ngân hàng
275	饮料	yǐn liào	n.	đồ uống
276	应该	yīng gāi	v.	nên
277	影响	yǐng xiǎng	v., n.	ảnh hưởng
278	游戏	yóu xì	n.	trò chơi
279	有名	yǒu míng	adj.	nổi tiếng
280	遇到	yù dào	v.	gặp
281	愿意	yuàn yì	v.	sẵn lòng
282	月亮	yuè liang	n.	mặt trăng
283	着急	zháo jí	adj.	sốt ruột; lo lắng
284	照顾	zhào gu	v.	chăm sóc
285	照片	zhào piàn	n.	ảnh
286	照相机	zhào xiàng jī	n.	máy ảnh
287	只有才	zhǐ yǒucái	conj.	chỉ có...mới...
288	中间	zhōng jiān	n.	giữa
289	中文	zhōng wén	n.	tiếng Trung
290	终于	zhōng yú	adv.	cuối cùng
291	重要	zhòng yào	adj.	quan trọng
292	周末	zhōu mò	n.	cuối tuần
293	主要	zhǔ yào	adj.	chính
294	注意	zhù yì	v.	chú ý
295	自己	zì jǐ	pron.	bản thân
296	自行车	zì xíng chē	n.	xe đạp
297	总是	zǒng shì	adv.	luôn luôn
298	最后	zuì hòu	n.	cuối cùng
299	最近	zuì jìn	n.	gần đây
300	作业	zuò yè	n.	bài tập

